

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/KTA - TCKT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
Tài chính Quý 4 năm 2014.

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) xin gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014.

Địa chỉ website đăng báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm: - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2014.

Trân trọng!

Q. **GIÁM ĐỐC**

th **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT(03).



th
Trần Thanh Nam

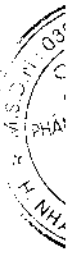
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4-2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01a - DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a - DN	8-18



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7. Tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU SỐ B 01a - DN(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3,063,306,579,839	2,114,166,872,382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,963,089,393,092	927,255,755,668
1. Tiền	111		583,089,393,092	367,255,755,668
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,380,000,000,000	560,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,035,661,587,201	1,129,909,873,280
1. Phải thu khách hàng	131		983,126,075,572	1,114,048,441,560
2. Trả trước cho người bán	132		50,448,852,814	13,461,049,455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,142,937,147	2,910,382,265
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,056,278,332)	(510,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		16,383,710,632	11,153,961,998
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,383,710,632	11,153,961,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,171,888,914	45,847,281,436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,492,223,245	3,405,970,098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,663,665,669	41,869,826,538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,000,000	571,484,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		396,476,005,969	433,169,674,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		364,780,070,883	419,608,891,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	303,265,035,270	367,624,998,512
- Nguyên giá	222		471,612,156,274	487,103,923,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168,347,121,004)	(119,478,924,596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,673,242,725	46,981,273,171
- Nguyên giá	228		49,006,000,186	48,683,815,186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,332,757,461)	(1,702,542,015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,841,792,888	5,002,620,070

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MÃ SỐ B 01a - DN(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,695,935,086	13,560,783,161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,864,458,051	10,729,306,126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,831,477,035	2,831,477,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,459,782,585,808	2,547,336,547,296
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,297,296,988,226	1,523,423,462,792
I. Nợ ngắn hạn	310		2,272,875,391,316	1,523,403,462,792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		2,105,923,955,114	1,478,290,239,528
3. Người mua trả tiền trước	313		101,493,683,236	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,849,314,832	3,095,297,838
5. Phải trả người lao động	315		4,569,125,494	5,113,957,861
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,439,912,789	22,907,575,724
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	47,144,998,200	13,082,213,331
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,454,401,651	914,178,510
II. Nợ dài hạn	330		24,421,596,910	20,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		24,401,596,910	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU SỐ B 01a - DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,162,485,597,582	1,023,913,084,504
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,162,485,597,582	1,023,913,084,504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,050,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9,550,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		435,355,922,837	420,022,582,837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	42,896,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,000,000	12,450,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71,639,443,716	119,543,770,638
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,459,782,585,808	2,547,336,547,296

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

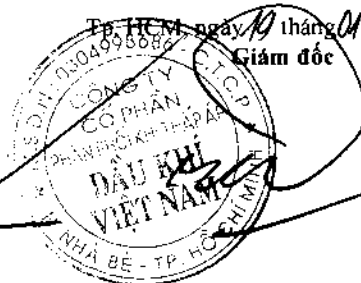
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Lương Thị Kim Dung

Nguyễn Phương Thủy

Trần Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,886,835,946,330	1,653,602,073,728	6,964,936,213,409	6,422,140,174,796
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,886,835,946,330	1,653,602,073,728	6,964,936,213,409	6,422,140,174,796
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,760,915,637,421	1,538,087,222,623	6,476,951,225,573	5,903,089,774,224
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125,920,308,909	115,514,851,105	487,984,987,836	519,050,400,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	7,296,939,648	6,161,001,734	21,260,000,596	24,239,308,154
7. Chi phí tài chính	22	V.30	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		64,837,668,428	61,937,152,122	218,557,072,994	191,459,825,477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49,813,146,454	49,445,314,341	76,283,718,373	70,345,165,240
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18,566,433,675	10,293,386,376	214,404,197,065	281,484,718,009
11. Thu nhập khác	31		202,132,329	3,788,594	354,350,743	12,421,871
12. Chi phí khác	32		-	147,025,820	949,145,348	227,025,820
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		202,132,329	(143,237,226)	(594,794,605)	(214,603,949)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,768,566,004	10,150,149,150	213,809,402,460	281,270,114,060
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	5,144,972,225	3,862,418,511	48,315,161,882	72,170,534,738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		13,623,593,779	6,287,730,639	165,494,240,578	209,099,579,322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16			2,758	4,874

Người lập

(Signature)

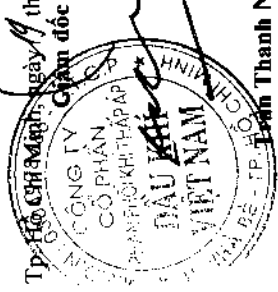
Lương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Phương Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	213,809,402,460	281,270,114,060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	49,498,411,854	42,245,535,712
Các khoản dự phòng	03	546,278,332	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21,260,000,596)	(24,239,308,154)
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	06	24,401,596,910	
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	266,995,688,960	299,276,341,618
Biến động các khoản phải thu	09	113,537,028,792	(114,978,216,187)
Biến động hàng tồn kho	10	(5,229,748,634)	-1,821,722,881
Biến động các khoản phải trả	11	699,012,608,473	497,942,871,920
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(16,659,425,623)	(6,884,307,426)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45,216,351,944)	(93,391,419,161)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,759,776,859)	(8,490,873,508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,003,680,023,165	571,652,674,375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18,151,103,283)	(73,176,298,659)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	21,476,445,042	23,089,863,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,325,341,759	(50,086,434,950)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31	116,276,840,000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(87,448,567,500)	(179,599,820,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28,828,272,500	(179,599,820,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,035,833,637,424	341,966,419,425
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	927,255,755,668	585,289,336,243
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1,963,089,393,092	927,255,755,668

Người lập

Lương Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thủy

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Trần Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 11 năm 2014, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 191 người.

02. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung.

86
7
2
3
KH
NA
TP. H

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trung kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chi được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	388,714,201	165,130,923
- Tiền gửi ngân hàng	582,700,678,891	367,090,624,745
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1,380,000,000,000	560,000,000,000
Cộng	<u>1,963,089,393,092</u>	<u>927,255,755,668</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu tiền UTĐT của PVF1	1,508,969,046	1,652,845,785
Phải thu tiền lãi dự thu	932,999,999	1,149,444,445
Phải thu về thuế TNCN nộp hộ nhân viên	16,824,602	8,000,000
Phải thu khác	684,143,500	100,092,035
Cộng	<u>3,142,937,147</u>	<u>2,910,382,265</u>

04. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	15,415,693,385	9,968,400,375
- Công cụ, dụng cụ	503,957,061	726,930,051
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	464,060,186	458,631,572
Cộng	<u>16,383,710,632</u>	<u>11,153,961,998</u>

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
Cộng		

06. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại 30/09/2014	39,042,119,256	426,384,190,901	1,669,857,845	4,285,278,168	471,381,438,162
- Mua trong kỳ		244,500,000		143,000,000	387,500,000
- Giảm khác		156,781,888			156,781,888
Số dư tại 31/12/2014	39,042,119,256	426,471,989,813	1,669,857,845	4,428,278,160	471,612,156,274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/09/2014	4,180,435,756	150,960,386,746	1,026,420,404	2,524,499,082	158,691,741,988
- Khấu hao trong năm	479,706,080	8,856,393,945	114,070,030	205,208,961	9,655,379,016
Số dư tại 31/12/2014	4,668,141,836	159,816,788,691	1,140,498,434	2,729,708,043	168,347,121,004
Giá trị còn lại					
Số dư tại 30/09/2014	34,861,683,580	275,423,884,155	643,437,441	1,760,771,078	312,689,696,174
Số dư tại 31/12/2014	34,381,977,428	266,655,128,322	529,367,411	1,698,562,117	383,265,035,270

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 30/09/2014	45,545,065,586	3,322,649,600	68,800,000	48,936,515,186
- Tăng khác		69,485,000		69,485,000
Số dư tại 31/12/2014	45,545,065,586	3,392,134,608	68,800,000	49,006,008,186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 30/09/2014		2,098,574,269	68,808,000	2,167,374,269
- Khấu hao trong năm		165,383,192		165,383,192
Số dư tại 31/12/2014		2,263,957,461	68,800,000	2,332,757,461
Giá trị còn lại				
Số dư tại 30/09/2014	45,545,065,586	1,224,075,331		46,769,140,917
Số dư tại 31/12/2014	45,545,065,586	1,128,177,139		46,673,242,725

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Cuối quý****Đầu năm**

+ Hệ thống PP KTA cho các KCN Hiệp Phước GĐ 1	267,827,063	
+ Hệ thống PPK thấp áp KCN Tiền Hải- Thái Bình	14,446,470,052	4,266,939,786
+ Các công trình khác	127,495,773	735,680,284
Tổng số chi phí XDCB dở dang	14,841,792,888	5,002,620,070

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27,864,458,051	10,729,306,126
Cộng	<u>27,864,458,051</u>	<u>10,729,306,126</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải trả		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,144,972,225	2,046,162,287
- Thuế thu nhập cá nhân	704,342,607	1,049,135,551
Cộng	<u>5,849,314,832</u>	<u>3,095,297,838</u>

Chi tiết như Phụ lục (01 trang) đính kèm theo.

20/01/2019
 C/C
 AN/ C
 I
 VA

17. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả Công trình hệ thống phân phối khí cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè		2,495,270,638
Phải trả Công trình trụ sở văn phòng Công trình Trụ sở các Công ty PVGasD - PVGas S tại Vũng tàu cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2		4,864,967,921
Phải trả Công trình Nhơn Trạch - Giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam		8,491,990,991
Phải trả phóng thoi kiểm tra ăn mòn tuyến ống khí 14" Phú Mỹ Gò Dầu - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí		3,808,800,000
Phải trả về dịch vụ kiểm tra, đánh giá hệ thống tuyến ống Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 1 cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung tín Á Châu		1,450,000,000
Phải trả dự án Hiệp phước cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam		797,686,663
Phải trả công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp tại Nhơn Trạch cho Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2		561,190,856
Phải trả khác	5,439,912,789	437,668,655
Cộng	<u>5,439,912,789</u>	<u>22,907,575,724</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	464,060,186	458,631,572
- Kinh phí công đoàn		1,380,800
- Bảo hiểm xã hội		265,812,965
- Bảo hiểm y tế		71,690,216
- Cổ tức phải trả		726,374,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354,762,739	71,277,000
- Phải trả về cổ phần hóa	46,176,374,500	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149,800,775	11,487,046,278
Cộng	<u>47,144,998,200</u>	<u>13,082,213,331</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

--	--	--

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế
 - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

--	--	--

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	420,000,000,000			420,022,582,837	42,896,731,029	12,450,000,000	119,543,770,638	1,023,913,084,504
Tăng vốn	171,000,000,000			(54,866,660,000)				116,133,340,000
Thặng dư vốn cổ phần		151,050,000						151,050,000
Cổ phiếu quỹ			(9,550,000)					(9,550,000)
Lợi nhuận trong năm							151,870,646,799	151,870,646,799
Trích từ lợi nhuận				70,200,000,000			(70,200,000,000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3,676,744,866)	(3,676,744,866)
Trích cổ tức							(42,900,000,000)	(42,900,000,000)
Trích khác							(300,000,000)	(300,000,000)
Tại ngày 30/09/2014	600,000,000,000	153,050,000	(9,550,000)	435,355,922,837	42,896,731,029	12,450,000,000	154,337,672,571	1,245,183,826,437
Lợi nhuận trong kỳ							13,623,593,779	13,623,593,779
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(6,323,255,134)	(6,323,255,134)
Trích cổ tức							(89,998,567,500)	(89,998,567,500)
Tại ngày 31/12/2014	600,000,000,000	153,050,000	(9,550,000)	435,355,922,837	42,896,731,029	12,450,000,000	71,639,443,716	1,462,485,597,582

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển:

- + Bổ sung vốn điều lệ công ty
- + Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

- Quỹ dự phòng tài chính:

- + Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:

- + Thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
Cộng	-	-

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
24. Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :	-	-
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,886,560,403,421	1,653,053,803,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	275,542,909	548,270,182
Cộng	1,886,835,946,330	1,653,602,073,728

26. Các khoản giảm trừ (Mã số 02)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (Mã số 10)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,886,560,403,421	1,653,053,803,546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	275,542,909	548,270,182
Cộng	1,886,835,946,330	1,653,602,073,728

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,760,915,637,421	1,537,826,322,623
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		260,900,000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,760,915,637,421	1,538,087,222,623

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.296.939,648	6.161.001,734
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7,296,939,648	6,161,001,734

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	18,768,566,004	10,150,149,150
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4,617,671,380	34,500,000
Thu nhập chịu thuế	23,386,237,384	10,184,649,150
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		1,316,256,224
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,144,972,225	3,862,418,511

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,679,784,527	1,702,185,447
- Chi phí nhân công	21,423,170,874	19,019,817,228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,820,762,208	13,978,778,593
- Chi phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn	703,175,285	760,160,990
- Chi phí thuê tài sản	15,002,712,501	15,002,712,501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	64,021,209,487	60,918,811,704
Cộng	114,650,814,882	111,382,466,463

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

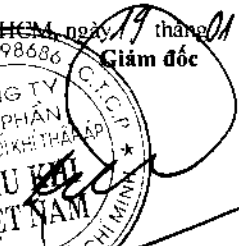
VIII. Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- 3. Thông tin về các bên liên quan:** Phụ lục (01 trang) đính kèm theo.
- 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.**

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
- 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- 7. Những thông tin khác.**

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
_____ Lương Thị Kim Dung	_____ Nguyễn Phương Thúy	_____ Trần Thanh Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4-2014

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4-2014)

STT	Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	3,095,297,838						
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	18,821,452,597	32,099,612,867	89,724,564,598	86,970,547,604	5,849,314,832		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,630,741,925	10,883,572,285	35,547,757,181	35,547,757,181			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
4	Thuế xuất, nhập khẩu							
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,046,162,287	18,760,978,844	48,315,161,882	45,216,351,944	5,144,972,225		
6	Thu trên vốn							
7	Thuế thu nhập cá nhân	1,049,135,551	2,439,025,538	5,825,573,135	6,170,366,079	704,342,607		
8	Thuế tài nguyên		16,036,200	32,072,400	32,072,400			
9	Thuế nhà đất			4,000,000	4,000,000			
10	Thuế môn bài							
11	Các loại thuế khác: - Thuế môn bài nhà thầu - Thuế nộp thay nhà thầu phụ - Thuế TNCN nhà thầu - Thuế khác							
II	Các khoản phải nộp khác							
1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu đầu, khí							
2	Các khoản phí, lệ phí							
3	Lãi nước chủ nhà							
4	Hoa hồng đầu khí							
5	Tiền khí âm							
6	Phí môi trường							
7	Thu điều tiết							
8	Các khoản nộp phạt							
9	Các khoản nộp khác							
	Tổng cộng	3,095,297,838	32,099,612,867	89,776,522,966	87,022,505,972	5,849,314,832		

Công ty CP Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PGD)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2014

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4/2014 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2014 và Kết quả kinh doanh Quý 4/2013 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2014 tăng 116.67% so với lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4/2013	Quý 4/2014	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=(5-4)/4)
1	Sản lượng khí	MMBTU	6,240,324	6,826,254	9.39%
2	Doanh thu	Đồng	1,653,602,073,728	1,886,835,946,330	14.10%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1,538,087,222,623	1,760,915,637,421	14.49%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	115,514,851,105	125,920,308,909	9.01%
5	Chi phí hoạt động	Đồng	111,382,466,463	114,650,814,882	2.93%
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	6,287,730,639	13,623,593,779	116.67%
7	Giá mua bình quân	Đồng/MMBTU	246,476	257,962	4.66%
8	Giá bán bình quân	Đồng/MMBTU	264,942	276,328	4.30%

2. Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4/2014 của PGD tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 số tiền 7,335,863,140 đồng (tương đương 116.67%) là do:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 4 2014 tăng so với Sản lượng khí Quý 4/2013 là 585,930 MMBTU (tương đương 9.39 %).
- Lợi nhuận gộp (Chỉ tiêu 4) của Quý 4/2014 tăng cao hơn Lợi nhuận gộp Quý 4/2013 là 10,405,457,804 đồng (tương đương 9.01%).